

VAI TRÒ CỦA LÒNG TIN TRONG Ý ĐỊNH SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI CỦA SINH VIÊN

HUỲNH TRẦN TRÚC NGÂN¹ - HUỲNH NGỌC GIA MÃN¹ - NGUYỄN NGỌC LAN CHI¹
- ĐINH THỊ VY¹ - DƯƠNG HỒNG DANH¹ - NGUYỄN DUY THANH^{1,*}

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh University of Banking

* Email: thanhnd@hub.edu.vn

Ngày nhận bài: 4/6/2026

Ngày sửa bài: 22/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 8/7/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm xác định vai trò của lòng tin trong ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối của sinh viên. Dữ liệu được thu thập từ 302 mẫu khảo sát hợp lệ và được phân tích thông qua thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy đa biến và phân tích đường dẫn. Kết quả cho thấy, ảnh hưởng xã hội, hỗ trợ pháp lý và kinh nghiệm đều có tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê đến lòng tin; lòng tin tác động tích cực đến thái độ; và thái độ tiếp tục ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối.

Từ khóa: lòng tin, chuỗi khối, chấp nhận công nghệ, ý định hành vi

The role of trust in students' intention to use blockchain technology

Abstract:

This study examines the role of trust in students' intention to use blockchain technology. Data were collected from 302 valid survey responses and analyzed using descriptive statistics, reliability analysis, exploratory factor analysis, multiple regression, and path analysis. The findings show that social influence, regulatory support, and prior experience have positive and statistically significant effects on trust. Trust subsequently has a positive effect on students' attitudes toward blockchain, while attitude positively influences their intention to use the technology. The results confirm that trust functions as a central mechanism through which external perceptions are transformed into favorable attitudes and behavioral intentions. The study provides practical implications for educational institutions, regulators, and technology developers seeking to encourage blockchain adoption by strengthening legal safeguards, user experience, social support, system reliability, and communication regarding blockchain applications.

Keywords: trust, blockchain, technology adoption, behavioral intention

1. Đặt vấn đề

Công nghệ chuỗi khối đang thu hút sự quan tâm lớn từ cả giới học thuật và thực tiễn, trong đó lòng tin được xem là một trong những lợi ích cốt lõi mà công nghệ này mang lại (Tapscott & Tapscott, 2016). Các nghiên cứu trước đây trong các lĩnh vực như thương mại điện tử, ngân hàng trực tuyến và mạng xã hội đều chỉ ra lòng tin là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự chấp nhận công nghệ của người dùng (Gefen et al., 2003). Trong bối cảnh đó, đối với sinh viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, việc hiểu rõ vai trò của lòng tin trong ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối là cần thiết, đặc biệt khi đây là nhóm người dùng tiềm năng trong tương lai. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tiếp cận lòng tin trong chuỗi khối từ góc độ kỹ thuật như hệ thống thông tin, lập trình và khoa học máy tính (Crosby et al., 2016), mà chưa chú trọng đầy đủ đến góc nhìn của người dùng, cụ thể là sinh viên. Đồng thời, mặc dù các nhà phát triển thường nhấn mạnh lòng tin là một đặc điểm quan trọng của chuỗi khối, nhưng vẫn chưa làm rõ cách thức mà yếu tố này mang lại giá trị thực sự cho người dùng (Shin, 2019). Điều này đặt ra nhu cầu cần nghiên cứu sâu hơn về vai trò của lòng tin trong việc thúc đẩy sự chấp nhận công nghệ chuỗi khối từ góc độ sinh viên. Do đó, nghiên cứu này tập trung phân tích vai trò của lòng tin trong ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối của sinh viên, nhằm xác định liệu lòng tin có phải là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự chấp nhận công nghệ hay không, cũng như xác định các yếu tố góp phần hình thành lòng tin của sinh viên đối với công nghệ chuỗi khối. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ đóng góp vào việc bổ sung góc nhìn người dùng cho các nghiên cứu trước đây, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn giúp các tổ chức và nhà phát triển xây dựng các ứng dụng chuỗi khối phù hợp hơn với sinh viên thông qua việc tăng cường và củng cố lòng tin.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan cơ sở lý thuyết

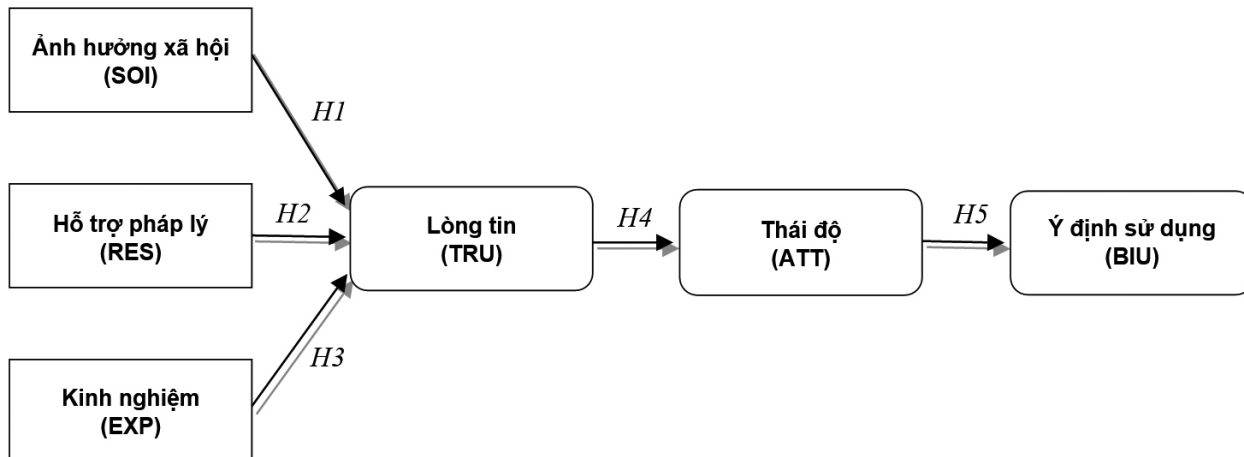
Công nghệ chuỗi khối (blockchain) đang thu hút sự quan tâm lớn từ cả giới học thuật và thực tiễn, trong đó lòng tin được xem là một trong những lợi ích cốt lõi mà công nghệ này mang lại (Tapscott & Tapscott, 2016). Trong các nghiên cứu về hệ thống thông tin, lòng tin được xem là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận công nghệ của người dùng (Gefen et al., 2003). Lòng tin không chỉ đơn thuần là một khái niệm tâm lý mà còn là cơ chế thúc đẩy tương tác xã hội, thể hiện sự sẵn lòng của một bên để dựa vào bên kia trong những tình huống phức tạp và không chắc chắn (Rousseau et al., 1998). Bằng việc đặt lòng tin, cá nhân có xu hướng giảm bớt lo ngại về rủi ro và hình thành kỳ vọng các tương tác sẽ diễn ra công bằng, có trách nhiệm, ngay cả khi thiếu vắng các quy tắc ràng buộc cụ thể.

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) của Davis (1989) thường được sử dụng cho mục đích này, nhưng vì TAM đơn lẻ không đủ để đánh giá chính xác, nghiên cứu sẽ áp dụng một mô hình tích hợp. TAM được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen & Fishbein (1980) nhằm giải thích việc sử dụng công nghệ thông tin trong các môi trường khác nhau. Cả 2 lý thuyết đều cho thấy, hành vi của con người được quyết định bởi ý định thực hiện hành vi đó, với mối tương quan cao giữa ý định và hành vi. Trong TAM, thái độ phản ánh đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của người sử dụng đối với công nghệ, trong khi ý định sử dụng thể hiện mức độ sẵn sàng sử dụng công nghệ trong tương lai (Davis, 1989). Theo đó, TAM cung cấp nền tảng lý thuyết để giải thích và dự báo sự chấp nhận công nghệ thông qua các nhận thức và thái độ của người sử dụng. Bên cạnh đó, thái độ của người dùng là yếu tố quan trọng giúp hiểu rõ tác động bên ngoài đến ý định sử dụng công nghệ mới của khách hàng (Venkatesh et al., 2003).

2.2. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, nghiên cứu này đề xuất mô hình phân tích vai trò của lòng tin trong ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối của sinh viên, như trình bày ở Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Các khái niệm nghiên cứu và các giả thuyết của mô hình được diễn giải chi tiết như sau:

- Ảnh hưởng xã hội (SOI) phản ánh tác động từ quan điểm và hành vi của những người xung quanh đối với quyết định của cá nhân (Chaouali et al., 2016). Trong bối cảnh công nghệ mới như chuỗi khối, sinh viên thường có xu hướng dựa vào các đánh giá từ bạn bè, giảng viên hoặc các cộng đồng trực tuyến để hình thành nhận thức ban đầu. Những phản hồi tích cực từ mạng lưới xã hội giúp giảm bớt sự hoài nghi và củng cố niềm tin vào tính hữu dụng cũng như độ tin cậy của hệ thống (Shin, 2019). Do đó, giả thuyết H1 được đề xuất như sau:

H1: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến lòng tin.

- Hỗ trợ pháp lý (RES) chỉ sự tồn tại của các quy định và chính sách pháp lý rõ ràng đóng vai trò là "cơ chế bảo đảm" cấu trúc, giúp bảo vệ quyền lợi người dùng trong môi trường số (Chaouali et al., 2016). Đối với sinh viên ngành tài chính, nhận thức về một hành lang pháp lý an toàn sẽ giúp giảm thiểu rủi ro hệ thống và sự không chắc chắn, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho lòng tin kỹ thuật số (McKnight et al., 2002). Do đó, giả thuyết H2 được đề xuất như sau:

H2: Hỗ trợ pháp lý có tác động tích cực đến lòng tin.

- Kinh nghiệm (EXP) tương tác với các hệ thống công nghệ trước đó giúp sinh viên tích lũy kỹ năng và sự tự tin (Hackbarth et al., 2003). Những người có kinh nghiệm sử dụng các nền tảng trực tuyến thường hiểu rõ phương thức vận hành, giúp họ dễ dàng chấp nhận các rào cản kỹ thuật của chuỗi khối và gia tăng mức độ tin tưởng vào tính bảo mật của ứng dụng (Venkatesh et al., 2012). Do đó, giả thuyết H3 được đề xuất như sau:

H3: Kinh nghiệm có tác động tích cực đến lòng tin.

- Lòng tin (TRU) đóng vai trò là nhân tố trung tâm chuyển hóa các nhận thức bên ngoài thành cảm xúc cá nhân (Gefen et al., 2003). Khi sinh viên tin tưởng vào sự chính trực và năng lực của công nghệ chuỗi khối, họ sẽ hình thành những đánh giá khả quan, thái độ tích cực. Ngược lại, sự thiếu hụt lòng tin sẽ dẫn đến tâm lý e dè và phản ứng tiêu cực đối với việc sử dụng hệ thống (Li et al., 2021). Do đó, giả thuyết H4 được đề xuất như sau:

H4: Lòng tin có tác động tích cực đến thái độ hướng tới công nghệ chuỗi khối.

- Thái độ (ATT), theo các mô hình chấp nhận công nghệ kinh điển, là tiền đề trực tiếp dẫn dắt ý định hành vi (Davis, 1989). Một khi sinh viên thiết lập được thái độ ủng hộ và coi việc sử dụng chuỗi khối là một trải nghiệm có lợi, họ sẽ sẵn lòng thực hiện các giao dịch và duy trì sự gắn bó với các ứng dụng chuỗi khối trong tương lai (Wong et al., 2026). Do đó, giả thuyết H5 được đề xuất như sau:

H5: Thái độ có tác động tích cực đến ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp phân tích định lượng, tập trung vào mô hình vai trò của lòng tin trong ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối. Bảng khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm với các thành phần: Ảnh hưởng xã hội (4 biến quan sát) và Hỗ trợ pháp lý (4 biến quan sát). Kinh nghiệm (3 biến quan sát). Lòng tin (3 biến quan sát). Thái độ (3 biến quan sát) và Ý định sử dụng (3 biến quan sát).

Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được áp dụng, dữ liệu thu thập thông qua Google Form với 302 bảng trả lời trực tuyến, sau khi sàng lọc kỹ lưỡng mẫu hợp lệ để phân tích. Các bước xử lý dữ liệu bao gồm: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy và phân tích đường dẫn. Phần mềm SPSS được sử dụng làm công cụ phân tích dữ liệu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, mẫu nghiên cứu có sự phân bố tương đối cân bằng về Giới tính. Cụ thể, sinh viên nữ chiếm 50,3%, sinh viên nam chiếm 44,4%, trong khi nhóm giới tính khác chiếm 5,3%. Về Độ tuổi, nhóm sinh viên từ 20 đến 22 tuổi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong mẫu khảo sát; trong đó, sinh viên 20 tuổi chiếm 17,9%, sinh viên 21 tuổi chiếm 24,8% và sinh viên 22 tuổi chiếm 29,8%. Xét theo Ngành học, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng chiếm tỷ lệ cao nhất với 24,5%, tiếp đến là ngành Tiếp thị với 11,3%. 2 ngành gồm Kinh tế quốc tế và Luật Kinh tế có tỷ trọng bằng nhau, cùng chiếm 9,6%. Các ngành học còn lại chiếm tổng cộng khoảng 45,0% mẫu khảo sát. Về mức thu nhập, nhóm sinh viên có thu nhập từ 8 triệu đồng trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất với 47,7%; tiếp theo là nhóm thu nhập từ 5 đến dưới 8 triệu đồng, chiếm 29,5%; nhóm thu nhập từ 2 đến dưới 5 triệu đồng chiếm 11,9%; trong khi nhóm có thu nhập dưới 2 triệu đồng hoặc không có thu nhập chiếm khoảng 11,0%.

4.2. Phân tích độ tin cậy và nhân tố khám phá

Phân tích độ tin cậy cho thấy, các thang đo trong mô hình đều đạt yêu cầu cao về tính nhất quán nội tại. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm biến dao động từ 0,878 đến 0,932 ($> 0,7$). Đây là mức độ tin cậy rất tốt, chứng minh các biến quan sát phản ánh sát thực trạng thái của các nhân tố nghiên cứu.

Phân tích nhân tố khám phá chỉ ra tính phù hợp của mô hình với hệ số KMO của các nhóm biến (độc lập, trung gian, và phụ thuộc) dao động từ 0,740 đến 0,828 ($> 0,5$). Kiểm định Bartlett đều có mức ý nghĩa thống kê $p = 0,000$. Điều này khẳng định dữ liệu hoàn toàn phù hợp để phân tích nhân tố. Tổng phương sai trích của các nhóm biến từ 80,399% đến 84,518% ($> 50\%$), nên các nhân tố giải thích được phần lớn sự biến thiên của dữ liệu. Hệ số tải yếu tố khám phá của các nhóm biến cũng rất cao, dao động từ 0,894 đến 0,938.

Nhìn chung, kết quả phân tích xác nhận cấu trúc các thang đo đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, đủ điều kiện để thực hiện các bước phân tích định lượng tiếp theo.

4.3. Phân tích hồi quy đa biến

Mô hình 1, phương trình hồi quy đa biến giữa các biến độc lập và biến lòng tin theo như Công thức (1):

$$Y_{1x} = \beta_{x0} + \beta_{1x}X_{1x} + \beta_{2x}X_{2x} + \beta_{3x}X_{3x} + \varepsilon_{1x} \quad (1)$$

Trong đó: Y_{1x} là lòng tin (TRU), X_{1x} là các biến độc lập (SOI, RES, EXP), β_{1x} là hệ số hồi quy, ε_{1x} là sai số ngẫu nhiên.

Bảng 1. Kết quả hồi quy giữa các biến độc lập và lòng tin

H	Thành phần	B	Lệch chuẩn	β chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (p)	Kết quả
	Hệ số chặn	-0,555	0,214		-2,594	0,010	
H1	SOI	0,419	0,045	0,418	10,115	0,000	Chấp nhận
H2	RES	0,406	0,041	0,411	9,972	0,000	Chấp nhận
H3	EXP	0,353	0,040	0,361	8,764	0,000	Chấp nhận

TRU và các biến độc lập SOI, RES, EXP; $R^2_1 = 0,500$

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, phân tích hồi quy đa biến được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố Ảnh hưởng xã hội (SOI), Hỗ trợ pháp lý (RES), Kinh nghiệm (EXP) đến Lòng tin (TRU). Dựa trên các hệ số hồi quy, phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như ở Công thức (2):

$$TRU = -0,555 + 0,419SOI + 0,406RES + 0,353EXP + \varepsilon_{1x} \quad (2)$$

Kết quả phân tích cũng cho thấy, mô hình nghiên cứu là phù hợp, khi kiểm định F có mức ý nghĩa $p < 0,05$. Theo đó, các giả thuyết H1, H2 và H3 đều được chấp nhận. Phát hiện này chứng tỏ mô hình 1 được xây dựng có ý nghĩa thống kê và các biến độc lập có khả năng giải thích sự biến thiên của lòng tin. Cụ thể, hệ số xác định $R^2_1 = 0,500$ cho thấy các biến độc lập (SOI, RES, EXP) có thể giải thích được khoảng 50,0% sự biến thiên của biến phụ thuộc (TRU).

Mô hình 2, phương trình hồi quy giữa lòng tin và thái độ theo như Công thức (3):

$$Y_{2x} = \beta_{x4} + \beta_{5x}X_{5x} + \varepsilon_{2x} \quad (3)$$

Trong đó: Y_{2x} là thái độ (ATT), X_{5x} là biến trung gian (TRU), β_{xi} là hệ số hồi quy, ε_{2x} là sai số ngẫu nhiên.

Bảng 2. Kết quả hồi quy giữa lòng tin và thái độ

H	Thành phần	B	Lệch chuẩn	β chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (p)	Kết quả
	Hệ số chặn	-0,681	0,212		-3,199	0,001	
H4	TRU	0,624	0,056	0,637	10,9679	0,000	Chấp nhận

ATT và TRU; $R^2_2 = 0,498$

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy, phân tích hồi quy được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố Lòng tin (TRU) đến Thái độ (ATT). Dựa trên các hệ số hồi quy, phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như ở Công thức (4):

$$ATT = -0,681 + 0,624TRU + \varepsilon_{2x} \quad (4)$$

Kết quả phân tích cũng cho thấy, mô hình nghiên cứu là phù hợp, khi kiểm định F có mức ý nghĩa $p < 0,05$. Theo đó, các giả thuyết H4 được chấp nhận. Kết quả này cho thấy mô hình 2 có ý nghĩa thống kê, trong đó lòng tin có khả năng giải thích sự biến thiên của thái độ. Cụ thể, hệ số xác định $R^2_2 = 0,498$ cho thấy biến Lòng tin (TRU) có thể giải thích được khoảng 49,8% sự biến thiên của Thái độ (ATT).

Mô hình 3, phương trình hồi quy của biến ý định sử dụng như Công thức (5):

$$Y_{3x} = \beta_{x6} + \beta_{7x}X_{7x} + \varepsilon_{3x} \quad (5)$$

Trong đó: Y_{3x} là ý định sử dụng (BIU), X_{x7} là yếu tố trung gian (ATT), β_{xi} là hệ số hồi quy, ε_{3x} là sai số ngẫu nhiên.

Bảng 3. Kết quả hồi quy giữa thái độ và ý định sử dụng

H	Thành phần	B	Lệch chuẩn	β chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (p)	Kết quả
	Hệ số chặn	0,897	0,228		3,932	0,000	
H5	ATT	0,545	0,061	0,552	8,921	0,000	Chấp nhận

BIU và ATT; $R^2_3 = 0,429$

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, phân tích hồi quy được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố Thái độ (ATT) đến Ý định sử dụng (BIU). Dựa trên các hệ số hồi quy, phương trình hồi quy được thể hiện như ở Công thức (6):

$$BIU = 0,897 + 0,545ATT + \varepsilon_{3x} \quad (6)$$

Kết quả phân tích cũng cho thấy, mô hình nghiên cứu là phù hợp, khi kiểm định F có mức ý nghĩa $p < 0,05$. Theo đó, các giả thuyết H5 được chấp nhận. Phát hiện này chứng tỏ mô hình 3 được xây dựng có ý nghĩa thống kê và biến thái độ có khả năng giải thích sự biến thiên của ý định sử dụng. Cụ thể, hệ số xác định $R^2_3 = 0,429$ cho thấy, biến Thái độ (ATT) giải thích được khoảng 42,9% sự biến thiên của Ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối (BIU).

Tóm lại, từ việc phân tích hồi quy, kết quả phân tích xác nhận, tất cả 5 giả thuyết H1, H2, H3, H4, và H5 đều có ý nghĩa trong việc giải thích ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối. Cụ thể, các yếu tố Ảnh hưởng xã hội (SOI), Kinh nghiệm (EXP) và Hỗ trợ pháp lý (RES) đều có tác động trực tiếp đến Lòng tin (TRU). Trong khi đó, TRU có tác động tích cực đến Thái độ (ATT) của sinh viên. Kết quả phân tích cũng khẳng định (ATT) có ảnh hưởng tích cực đến Ý định sử dụng (BIU). Điều này cho thấy, lòng tin đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy khả năng chấp nhận công nghệ chuỗi khối của sinh viên.

4.4. Phân tích đường dẫn

Theo Pedhazur (1997), hệ số xác định tổng thể được tính bằng cách kết hợp các hệ số xác định riêng lẻ của từng mô hình, theo như Công thức (7):

$$R^2 = 1 - (1 - R^2_1)(1 - R^2_2)(1 - R^2_3) \quad (7)$$

Dựa trên kết quả phân tích ở Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, và Công thức (7) ta có:

$$R^2 = 1 - (1 - 0,500)(1 - 0,498)(1 - 0,429) = 0,857 \quad (8)$$

Theo cách tính hệ số xác định tổng hợp trong phân tích đường dẫn ở Công thức (8), mô hình đạt mức giải thích tổng hợp khoảng 85,7%, cho thấy chuỗi quan hệ giữa các biến độc lập (SOI, RES, EXP) → các biến trung gian (TRU → ATT) → biến phụ thuộc (BIU) có năng lực giải thích mô hình tương đối cao. Tuy nhiên, xét riêng đường dẫn cuối, ATT chỉ giải thích khoảng 42,9% sự biến thiên của BIU.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã làm rõ vai trò của lòng tin như một yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lòng tin không chỉ chịu tác động bởi ảnh hưởng xã hội, hỗ trợ pháp lý và kinh nghiệm sử dụng công nghệ, mà còn có vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ tích cực của sinh viên đối với công nghệ chuỗi khối. Thái độ tích cực này tiếp tục thúc đẩy ý định sử dụng công nghệ chuỗi khối trong tương lai.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu góp phần bổ sung vào dòng nghiên cứu về sự chấp nhận công nghệ bằng cách nhấn mạnh vai trò trung tâm của lòng tin trong bối cảnh các công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ chuỗi khối. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cho thấy, việc thúc đẩy ý định sử dụng công nghệ chuỗi

khối không thể chỉ dựa vào các ưu điểm kỹ thuật của công nghệ, mà còn cần chú trọng đến việc củng cố lòng tin, hình thành thái độ tích cực và nâng cao trải nghiệm thực tế của người sử dụng.

Do đó, các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và nhà quản lý cần quan tâm nhiều hơn đến việc xây dựng môi trường pháp lý rõ ràng, tăng cường truyền thông về lợi ích của công nghệ chuỗi khối, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên có thêm cơ hội tiếp cận và trải nghiệm công nghệ này. Những yếu tố này sẽ góp phần nâng cao mức độ chấp nhận và khả năng ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong thực tiễn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behavior*. Prentice-Hall.
- Chaouali, W., Ben Yahia, I., & Souiden, N. (2016). The interplay of counter-conformity motivation, social influence, and trust in customers' intention to adopt internet banking services: The case of an emerging country. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 28, 209-218.
- Crosby, M., Pattanayak, P., Verma, S., & Kalyanaraman, V. (2016). Blockchain technology: Beyond bitcoin. *Applied Innovation*, 2(6-10), 71-81.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- Gefen, D., Karahanna, E., & Straub, D. W. (2003). Trust and TAM in online shopping: An integrated model. *MIS Quarterly*, 27(1), 51-90.
- Hackbarth, G., Grover, V., & Yi, M. Y. (2003). Computer playfulness and anxiety: Positive and negative mediators of the system experience effect on perceived ease of use. *Information & Management*, 40(3), 221-232.
- Li, M., Feng, C. L., & Zhang, L. (2021). Understanding the adoption of blockchain technology in the agriculture supply chain: An empirical study. *Journal of Global Information Management*, 29(6), 1-22.
- Mayer, R. C., Davis, J. H., & Schoorman, F. D. (1995). An integrative model of organizational trust. *Academy of Management Review*, 20(3), 709-734.
- McKnight, D. H., Choudhury, V., & Kacmar, C. (2002). Developing and validating trust measures for e-commerce: An integrative typology. *Information Systems Research*, 13(3), 334-359.
- Pavlou, P. A. (2003). Consumer acceptance of electronic commerce: Integrating trust and risk with the technology acceptance model. *International Journal of Electronic Commerce*, 7(3), 101-134.
- Pedhazur, E. J. (1997). *Multiple regression in behavioral research: Explanation and prediction* (3rd ed.). Harcourt Brace College Publishers.
- Rousseau, D. M., Sitkin, S. B., Burt, R. S., & Camerer, C. (1998). Not so different after all: A cross-level multidimensional view of trust. *Academy of Management Review*, 23(3), 393-404.
- Shin, D. D. (2019). Blockchain: The next generation of digital trust? *Futures*, 110, 117-126.
- Söllner, M., Hoffmann, A., & Leimeister, J. M. (2016). Why explanation strategies for trust in automated advisors and other information systems matter. *Journal of Strategic Information Systems*, 25(3), 201-216.
- Tapscott, D., & Tapscott, A. (2016). *Blockchain revolution: How the technology behind bitcoin is changing money, business, and the world*. Penguin.
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478.
- Venkatesh, V., Thong, J. Y., & Xu, X. (2012). Consumer acceptance and use of information technology: Extending the unified theory of acceptance and use of technology. *MIS Quarterly*, 36(1), 157-178.
- Wong, L. W., Leong, L. Y., Hew, J. J., Tan, G. W. H., & Ooi, K. B. (2026). Time to seize the digital evolution: Adoption of blockchain in operations and supply chain management among Malaysian SMEs. *International Journal of Information Management*, 52, In-press.